

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (IPA)

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Ngày 29/12/2023	15,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.9%	13.6%

DT thuần 2023	347
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 52.0 17.9%	

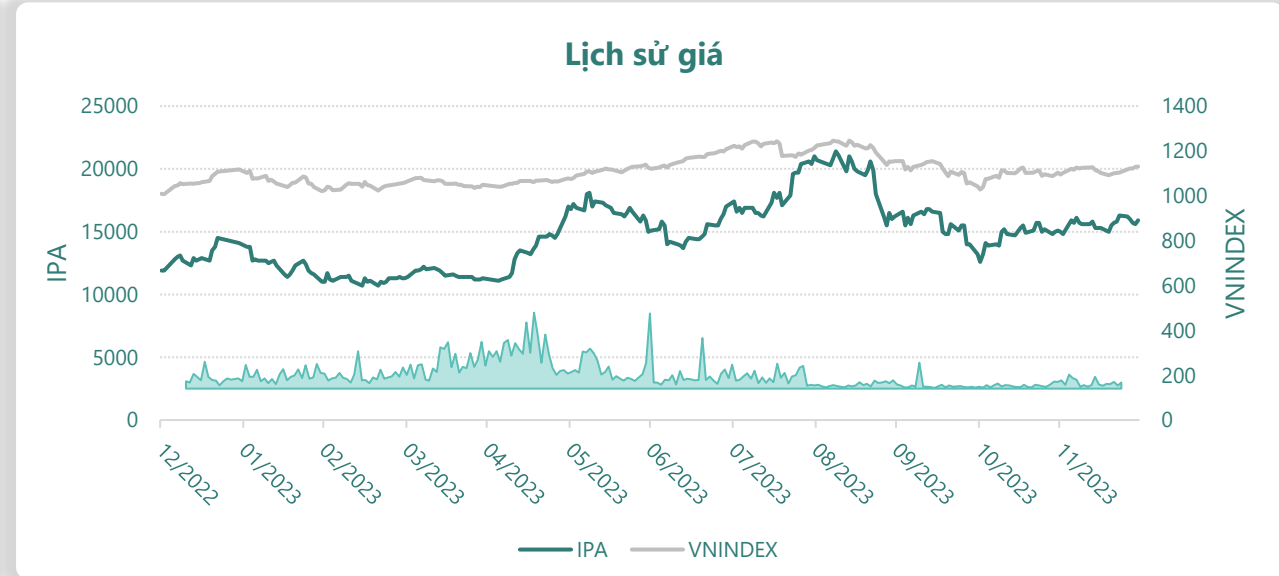
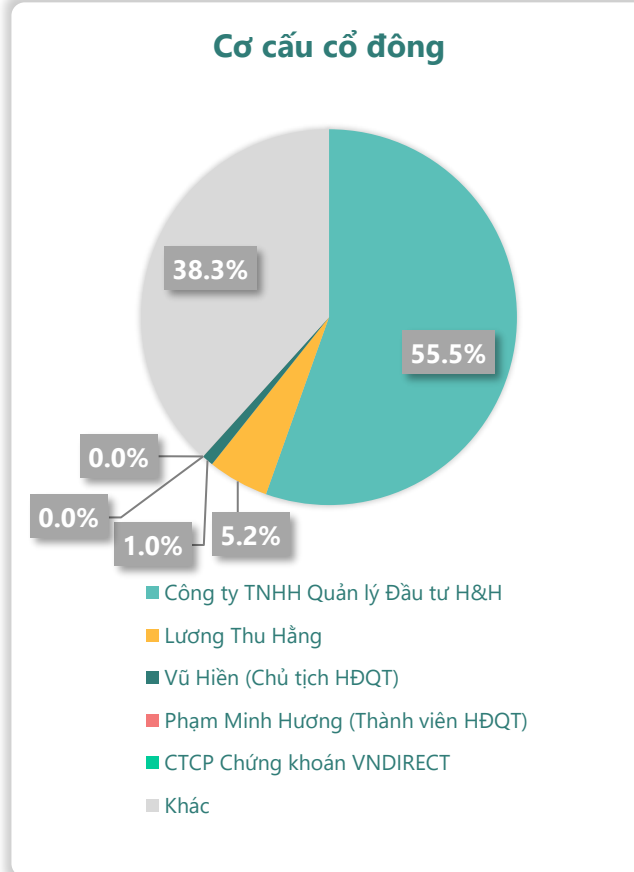
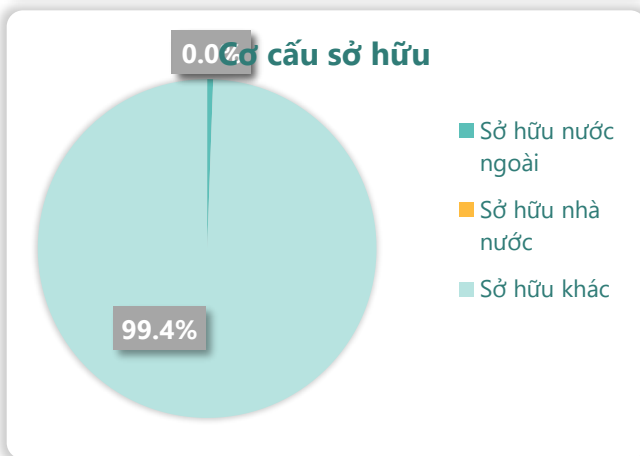
LN thuần 2023	343
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 267 350%	

LN sau thuế 2023	336
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 203 152%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	223%
YoY: +/- ▲ 37.4%	

ROE 2023	7.6%
YoY: +/- ▲ 5.1%	

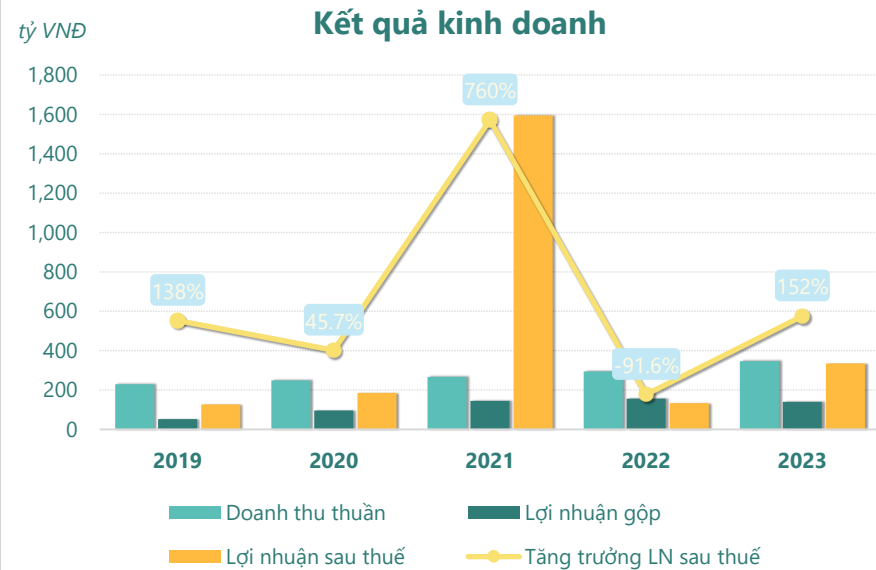
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,700 - 21,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,400
Số lượng CPLH (CP)	213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	320,100
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.94
EPS	1,451
P/E	11.0



Năm **2023**, **IPA** ghi nhận doanh thu thuần **347.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **335.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.9%** và **tăng 152%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.59%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

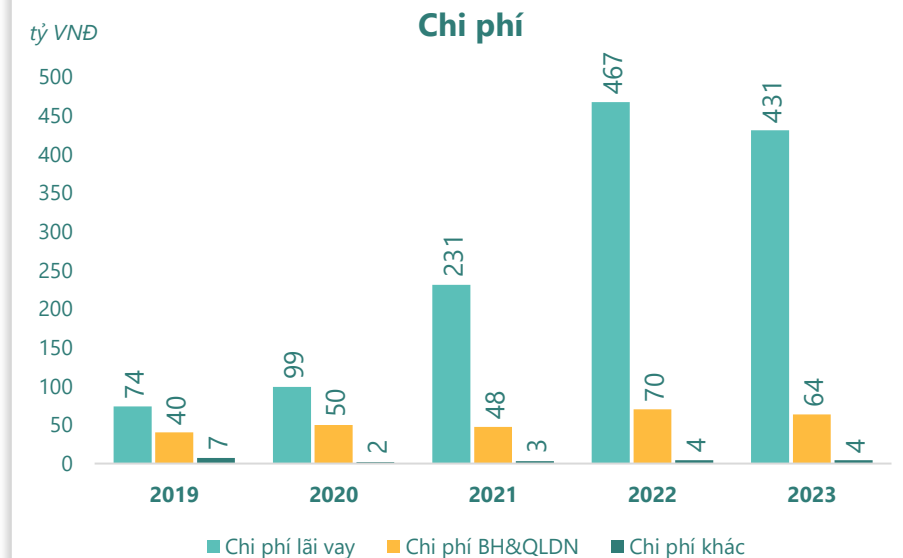
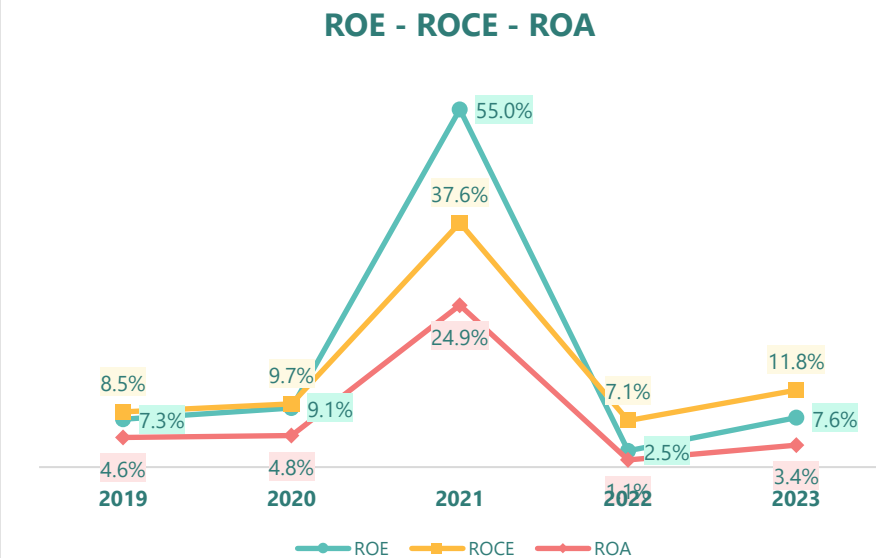
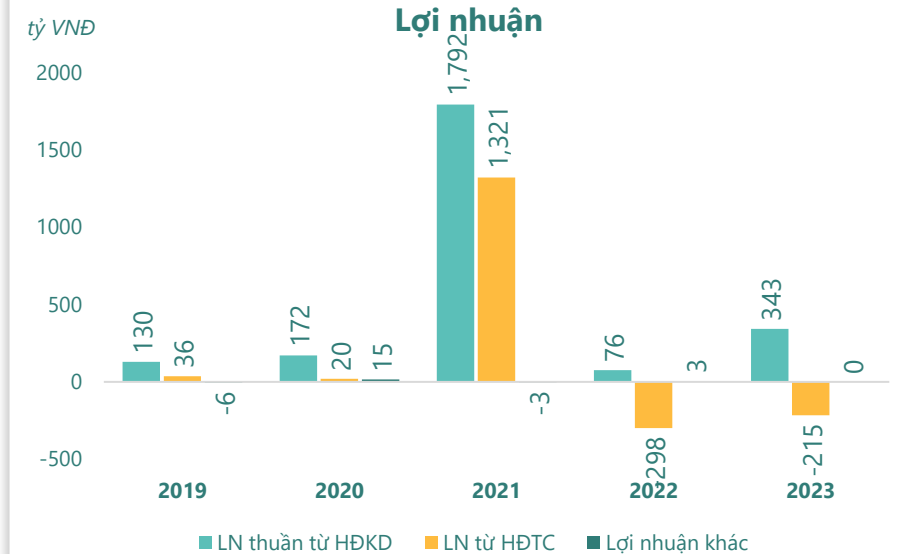
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, IPA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **343.0** tỷ đồng, **tăng lên 266.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (502.7 tỷ đồng) là 159.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

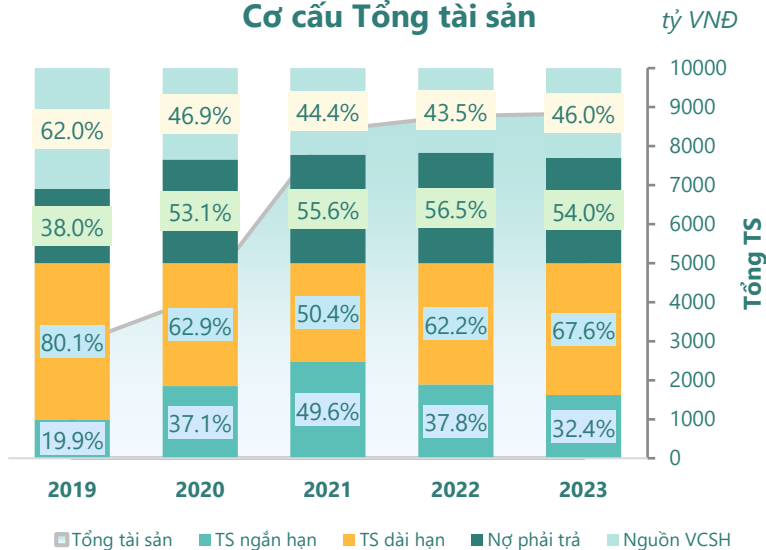
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **430.9** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **63.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của IPA năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.59%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

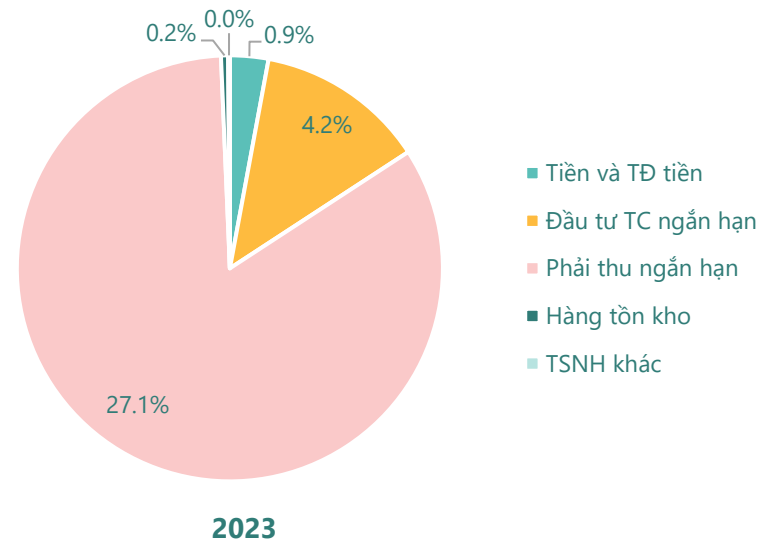
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **IPA** năm 2023 tăng trưởng **0.71%** so với năm trước, đạt **8,836** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.0% và 46.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

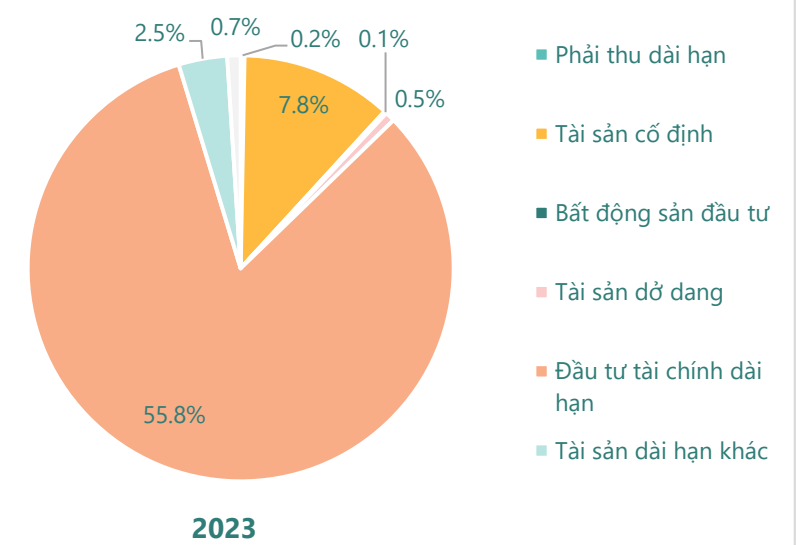
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của IPA năm 2023 giảm **13.6%** so với năm trước, đạt **2,867** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.18% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

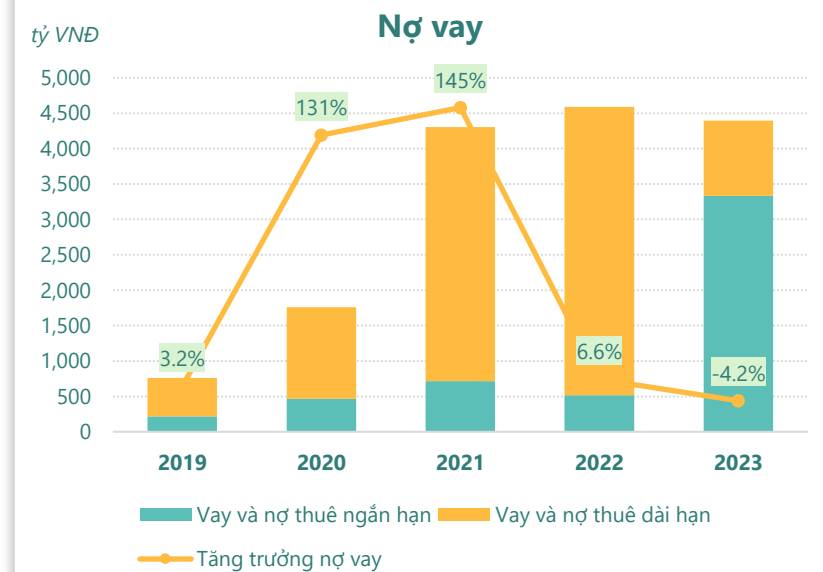
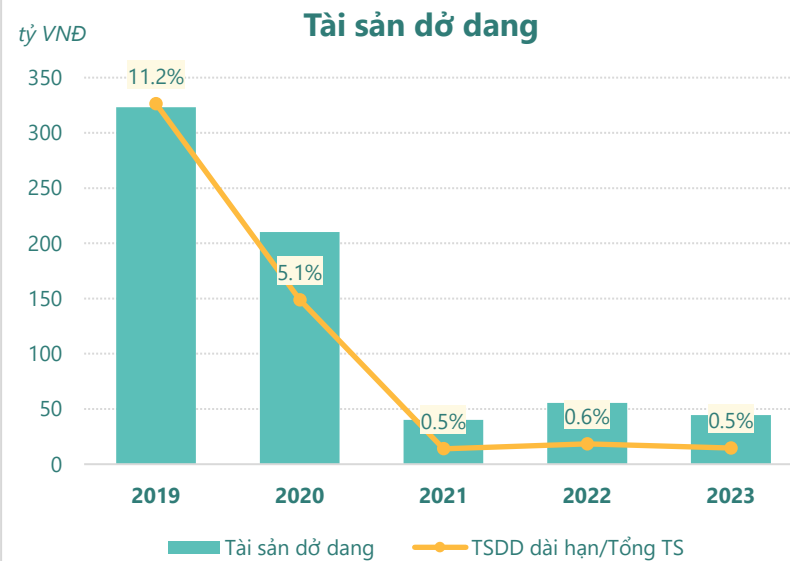
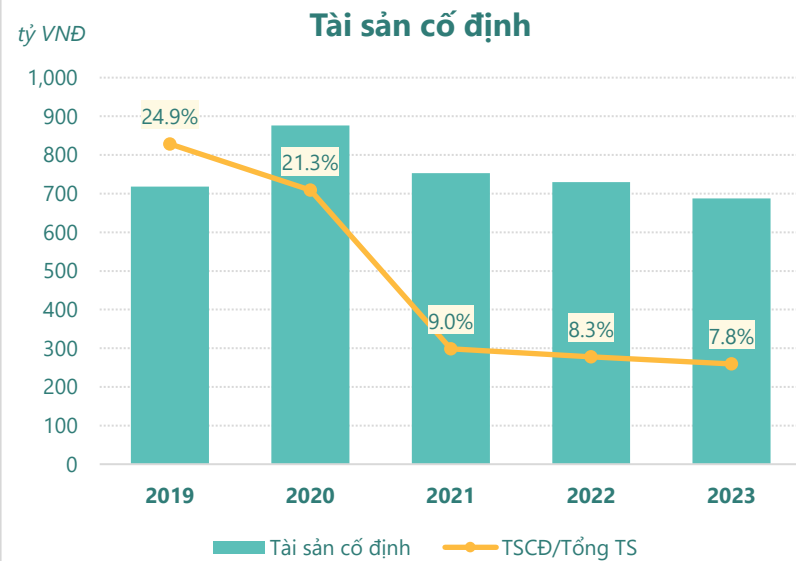
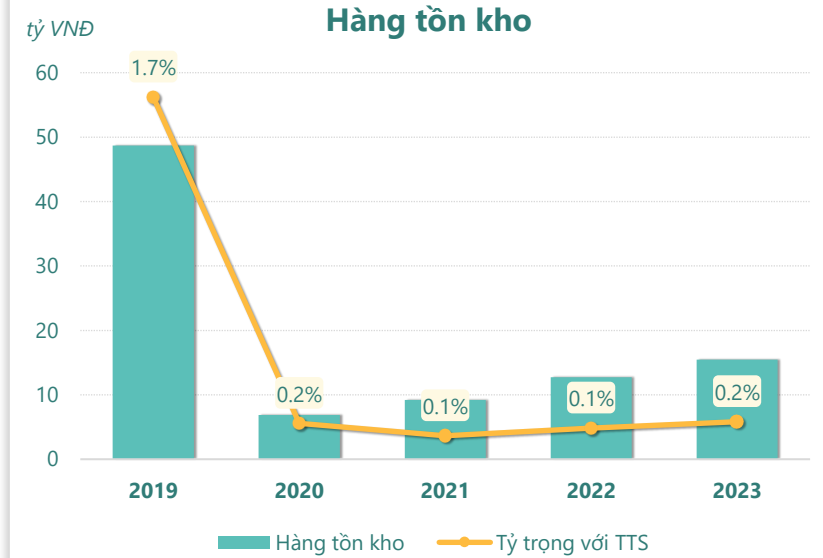
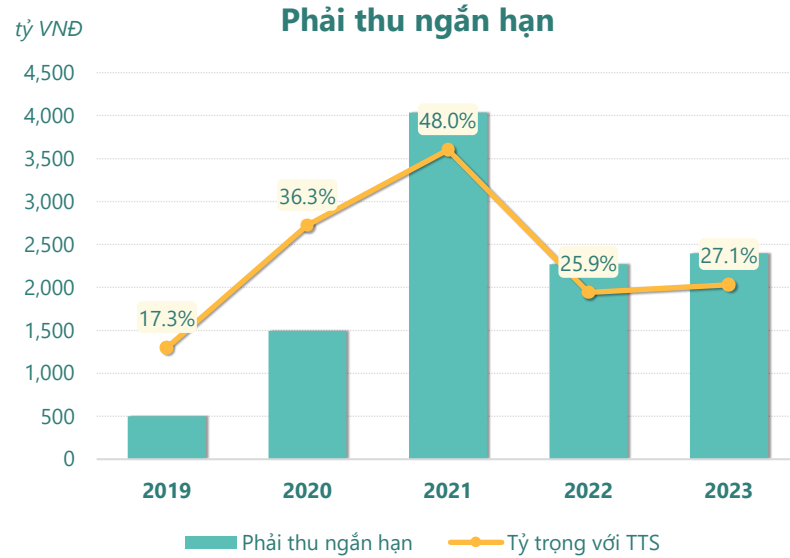
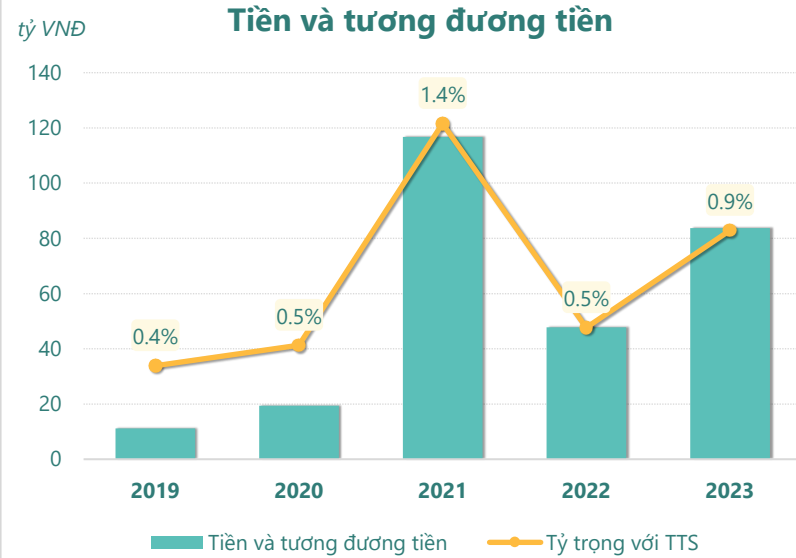
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



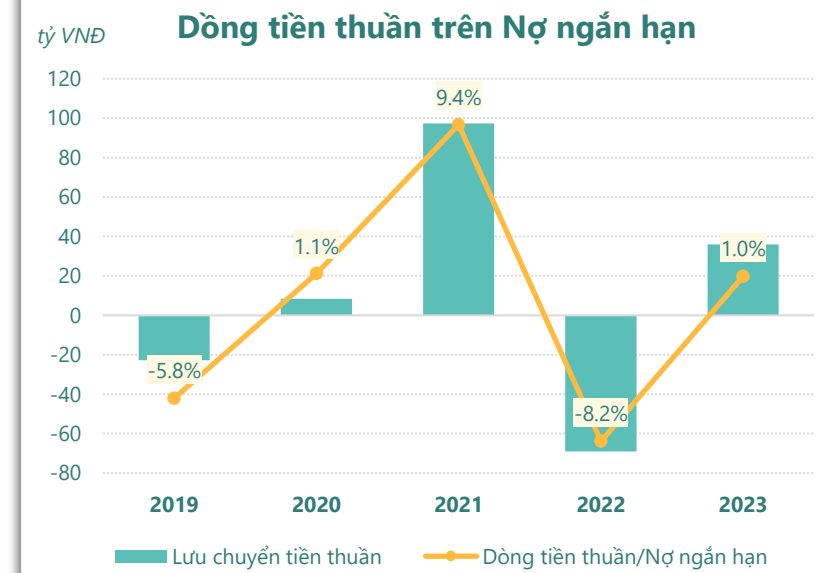
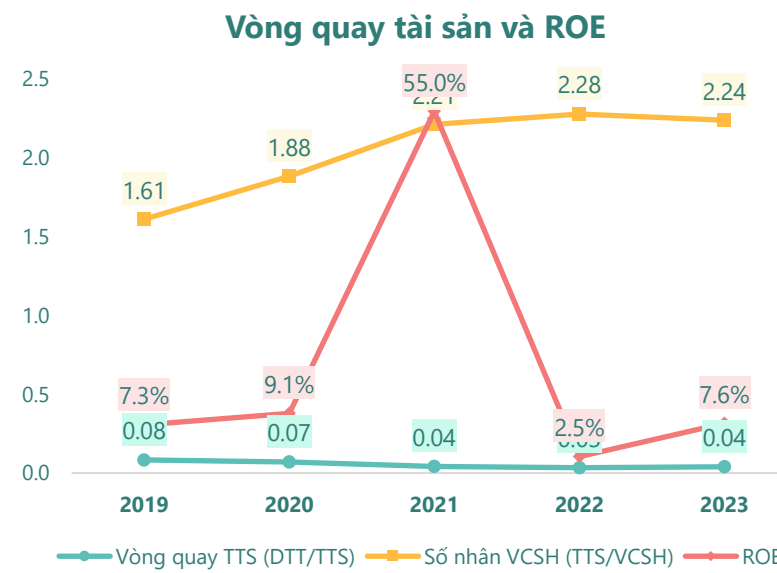
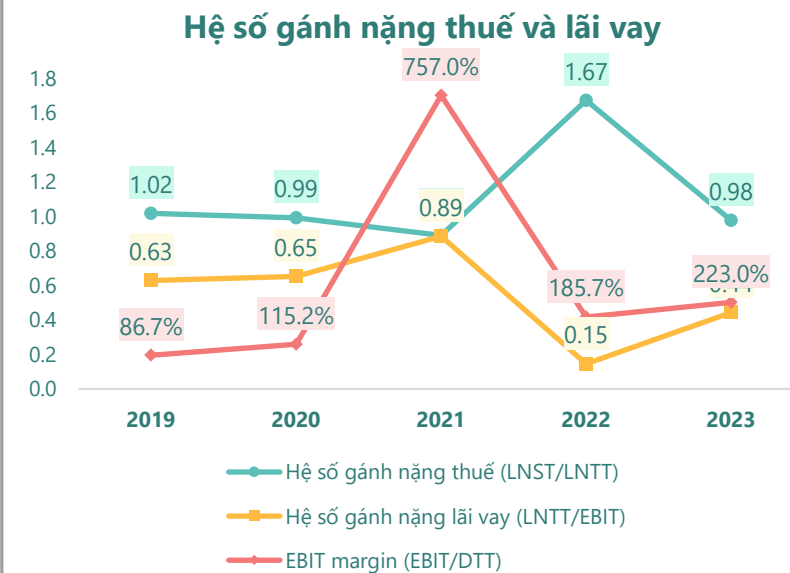
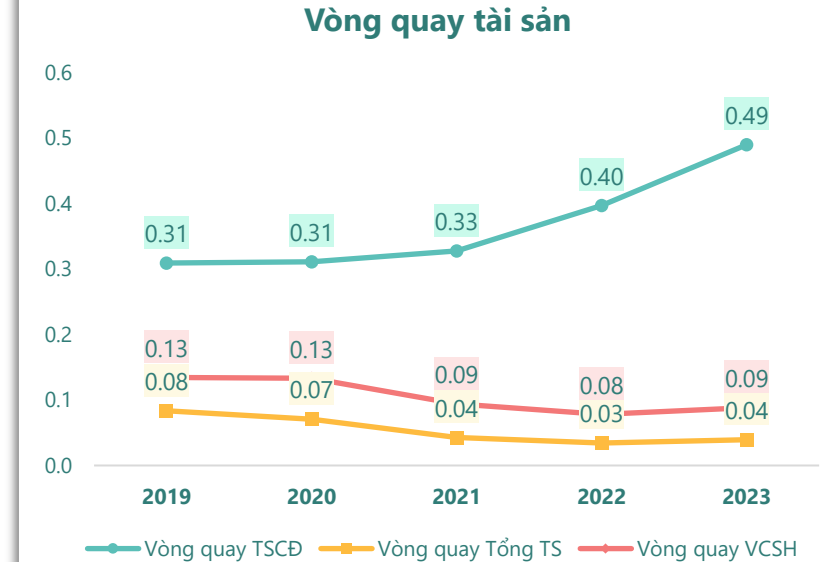
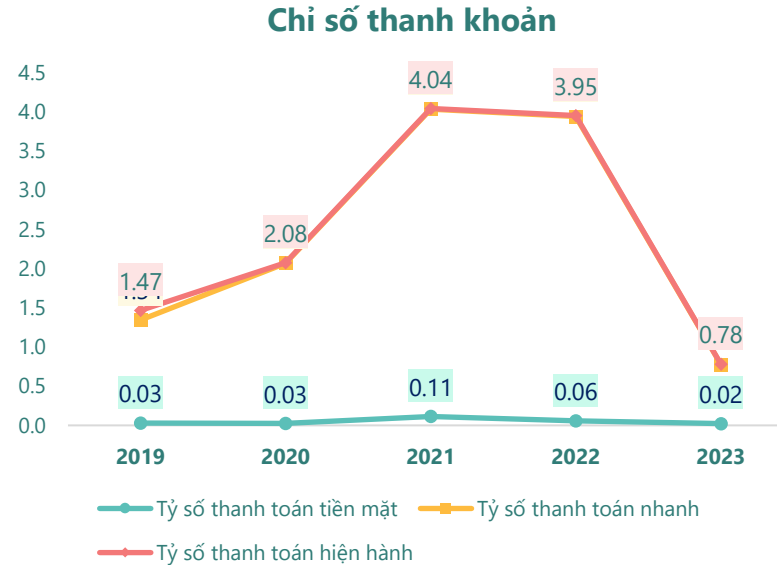
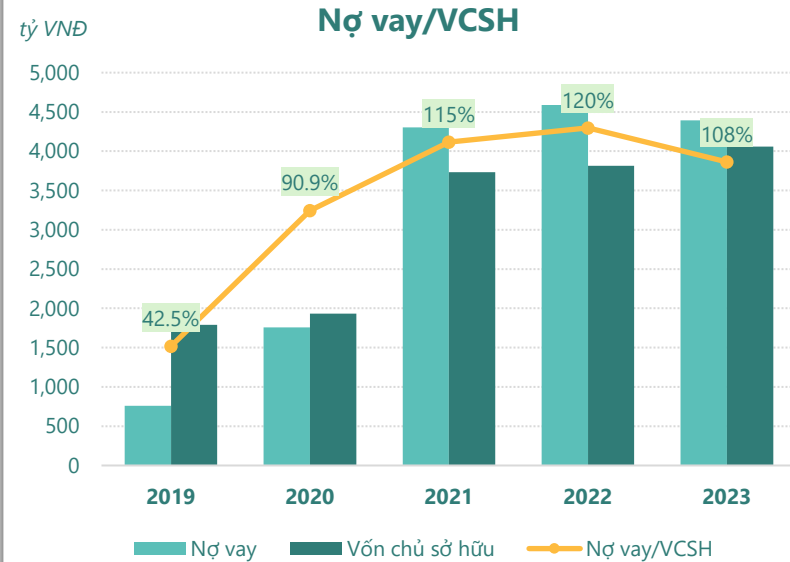
Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.38%** so với năm trước và đạt **5,969** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **55.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	248	267	295	347
Giá vốn hàng bán	151	122	138	207
Lợi nhuận gộp	96.9	145	157	140
Doanh thu HĐTC	121	1,605	579	312
Chi phí TC	101	284	877	527
Chi phí lãi vay	99.2	231	467	431
LN trong công ty LKLD	104	374	288	482
Chi phí bán hàng	9.04	7.48	7.51	9.86
Chi phí QLDN	40.7	40.1	62.6	53.7
LN thuần từ HĐKD	172	1,792	76.3	343
Lợi nhuận khác	15.0	-3.00	3.22	0.42
LN trước thuế	187	1,789	79.5	343
Lợi nhuận sau thuế	185	1,594	133	336
LNST của CĐ cty mẹ	169	1,559	94.7	299

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.6	-2.09	-1,232	418
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-925	-2,500	883	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	995	2,600	280	-499
Tiền đầu kỳ	11.2	19.4	117	47.8
Lưu chuyển tiền thuần	8.32	97.3	-69.0	35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.4	117	47.8	83.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	4,120	8,402	8,774	8,836
Tài sản ngắn hạn	1,528	4,167	3,317	2,867
Tiền và tương đương tiền	19.4	117	47.8	83.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.91	1.02	980	369
Phải thu ngắn hạn	1,496	4,036	2,271	2,395
Hàng tồn kho	6.87	9.18	12.7	15.5
Tài sản ngắn hạn khác	4.78	4.98	5.55	3.76
Tài sản dài hạn	2,593	4,235	5,457	5,969
Phải thu dài hạn	29.7	16.6	40.7	17.5
Tài sản cố định	876	753	730	687
Bất động sản đầu tư	12.3	12.1	11.9	11.7
Tài sản dở dang	210	40.1	55.6	44.5
Đầu tư tài chính dài hạn	1,215	3,172	4,324	4,928
Tài sản dài hạn khác	168	190	252	220
Lợi thế thương mại	80.9	50.9	43.4	60.2
Nợ phải trả	2,187	4,668	4,962	4,776
Nợ ngắn hạn	736	1,031	839	3,672
Vay và nợ thuê ngắn hạn	465	714	515	3,330
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	6.20	4.66	8.03
Nợ dài hạn	1,451	3,637	4,123	1,104
Vay và nợ thuê dài hạn	1,292	3,588	4,072	1,062
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,933	3,734	3,813	4,061
Vốn chủ sở hữu	1,933	3,734	3,813	4,061
Vốn điều lệ	891	1,782	2,138	2,138
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0